

**DANH MỤC TÀI LIỆU**  
**HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TCVN ISO 9001:2015**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023*  
*của Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh)*

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
<b>TÀI LIỆU CHUNG</b>			
1	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	- CSCL - MTCL - PT QTRR	
2	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
3	Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội	HD.02	
4	Hướng dẫn Đánh giá nội bộ	HD.03	
5	Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP	HD.04	
<b>CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ</b>			
1	Quy trình Tổ chức hội nghị	QT.NB.VP.01	
2	Quy trình Quản lý văn bản đi, đến	QT.NB.VP.02	
3	Quy trình Mua sắm tài sản	QT.NB.VP.03	
4	Quy trình Xem xét của lãnh đạo về Hệ thống QLCL	QT.NB.VP.04	
5	Quy trình Nâng lương thường xuyên đối với cán bộ, công chức, viên chức	QT.NB.NV.05	
6	Quy trình Đào tạo cán bộ, công chức, viên chức	QT.NB.NV.06	
7	Quy trình Tiếp nhận và cấp giấy giới thiệu biểu diễn nghệ thuật	QT.NB.VH.07	
8	Quy trình Tổ chức thanh tra	QT.NB.TT.08	
9	Quy trình Tiếp nhận và xét sáng kiến cấp cơ sở	QT.NB.KT.09	
10	Quy trình Hỗ trợ để xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học	QT.NB.GDDT.10	
11	Quy trình Kiểm tra công nhận, công nhận lại trường đạt tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục và chuẩn quốc gia	QT.NB.GDDT.11	
12	Quy trình chuyển giao giáo viên	QT.NB.GDDT.12	
13	Quy trình kiểm tra di dời cột điện	QT.NB.XD.13	
14	Quy trình kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm	QT.NB.YT.14	
15	Quy trình xem xét công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	QT.NB.TP.15	
16	Quy trình Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật/ báo cáo kinh tế kỹ thuật điều chỉnh	QT.NB.XD.01.16	
17	Quy trình Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình đưa vào sử	QT.NB.XD.01.17	

	dụng công trình xây dựng.		
<b>CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH – 276 TTHC</b>			
<b>A - NGÀNH CÔNG THƯƠNG (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1688/QĐ-UBND NGÀY 06/6/2019 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 2594/QĐ-UBND NGÀY 13/8/2020 CỦA UBND TỈNH); TỔNG CỘNG: 14 TTHC</b>			
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ (03 TTHC)</b>		
1.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDK.01	
2.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDK.02	
3.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDK.03	
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM (02 TTHC)</b>		
4.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp huyện	QT.ATTP.01	
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp huyện	QT.ATTP.02	
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC (09 TTHC)</b>		
6.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.01	
7.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.02	
8.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.03	
9.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.04	
10.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.05	
11.	Cấp lại phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.06	
12.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHH.07	
13.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHH.08	
14.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.LTHH.09	
<b>B - NGÀNH Y TẾ (THEO 2387/QĐ-UBND NGÀY 16/7/2019 VÀ QUYẾT ĐỊNH 2762/QĐ-UBND NGÀY 24/8/2020 CỦA UBND TỈNH); TỔNG CỘNG: 04 TTHC</b>			
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM (01 TTHC)</b>		
15.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện	QT.ATTP.H.01	
<b>V</b>	<b>LĨNH VỰC KHÁM CHỮA BỆNH (03 TTHC liên thông với tỉnh)</b>		

16.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	QT.HNYLT.01	
17.	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	QT.HNYLT.02	
18.	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng.	QT.HNYLT.03	
<b>C- LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP -PTNT (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3239 /QĐ-UBND NGÀY 30/9/2019 VÀ QUYẾT ĐỊNH 32/QĐ-UBND NGÀY 06/1/2021 CỦA UBND TỈNH); QUYẾT ĐỊNH SỐ: 51/QĐ-UBND NGÀY 06 THÁNG 01 NĂM 2020; QĐ 1019/QĐ-UBND ngày 5/5/2023; QĐ 772/QĐ-UBND ngày 31/3/2023</b> <b>TỔNG CỘNG: 19 TTHC</b>			
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY LỢI (05 TTHC)</b>		
19.	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.	QT.TL.01	
20.	Thẩm định phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.	QT.TL.02	
21.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	QT.TL.03	
22.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	QT.TL.04	
23.	Thẩm định và phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND huyện phê duyệt).	QT.TL.05	
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (04 TTHC)</b>		
24.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)	QT.LN.01	
25.	Phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân cấp huyện	QT.LN.02	
26.	Xác nhận bảng kê lâm sản.	QT.LN.03	
27.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	QT.LN.04	
28.	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	QT.LN.05	
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN (03 TTHC)</b>		
29.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	QT. QLCL.01	
30.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 6 tháng tính từ ngày giấy chứng nhận cơ sở ATTP hết thời hạn hiệu lực)	QT.QLCL.02	
31.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	QT.QLCL.03	

	<i>(Trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn, hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung trên Giấy chứng nhận)</i>		
<b>IX</b>	<b>LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (03 TTHC)</b>		
32.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT.KTHTPTNT.01	
33.	Bố trí dân cư ngoại huyện, trong tỉnh	QT.KTHTPTNT.02	
34.	Bố trí dân cư trong huyện	QT.KTHTPTNT.03	
<b>X</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY SẢN (03 TTHC)</b>		
35.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.01	
36.	Sửa đổi, bổ sung nội dung công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.02	
37.	Công bố mở cảng cá loại 3	QT.TS.03	
<b>XI</b>	<b>LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (01 TTHC)</b>		
38.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	QT.PTNT.01	
<b>D - NGÀNH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1599/QĐ-UBND NGÀY 23/9/2021 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 3219/QĐ-UBND NGÀY 24/9/2020 CỦA UBND TỈNH); TỔNG CỘNG: 29 TTHC</b>			
<b>XII</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI ( 26 TTHC)</b>		
39.	Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	QT.VPĐĐ.01	
40.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT.VPĐĐ .02	
41.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	QT.VPĐĐ .03	
42.	Đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT.VPĐĐ .04	
43.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT.VPĐĐ .05	
44.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT.VPĐĐ .06	
45.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	QT.VPĐĐ .07	
46.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất,	QT.VPĐĐ .08	

	quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận		
47.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	QT.VPĐĐ .09	
48.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	QT.VPĐĐ .10	
49.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	QT.VPĐĐ .11	
50.	Đăng ký đất đai đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý	QT.VPĐĐ .12	
51.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	QT.VPĐĐ .13	
52.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	QT.VPĐĐ .14	
53.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	QT.VPĐĐ .15	
54.	Đăng ký đất đai lần đầu nhưng chưa có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT.VPĐĐ .16	
55.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT.ĐĐ.01	
56.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT.ĐĐ.02	
57.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT.ĐĐ.03	
58.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT.ĐĐ.04	
59.	Bòn hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	QT.ĐĐ.05	
60.	Cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh	QT.ĐĐ.06	
61.	Giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam để làm nhà ở.	QT.ĐĐ.07	
62.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	QT.ĐĐ.08	
63.	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở.	QT.ĐĐ.09	
64.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và	QT.ĐĐ.10	

	tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất		
<b>XIII</b>	<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC ( 02 TTHC)</b>		
65.	Phờ duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp huyện	QT.TNC.01	
66.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT.TNC.02	
<b>XIV</b>	<b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (01 TTHC )</b>		
67.	Đăng ký xác nhận Kế hoạch Bảo vệ môi trường	QT.MT.01	
<b>E. NGÀNH TƯ PHÁP (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2352/QĐ-UBND NGÀY 16/6/2021 CỦA UBND TỈNH); QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1647/QĐ-UBND NGÀY 03 THÁNG 6 NĂM 2019; TỔNG CỘNG: 33 TTHC</b>			
<b>XV</b>	<b>LĨNH VỰC HỘ TỊCH (16 TTHC)</b>		
68.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.01	
69.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.02	
70.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.03	
71.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.04	
72.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.05	
73.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.06	
74.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.07	
75.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.08	
76.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.09	
77.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.10	
78.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.11	
79.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.HT.12	
80.	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.13	
81.	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.14	
82.	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.HT.15	
83.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.HT.16	
<b>XVI</b>	<b>LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (12 TCHC)</b>		
84.	Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.01	
85.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của người ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.02	
86.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả	QT.CT.03	

	trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)		
87.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CT.04	
88.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CT.05	
89.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.06	
90.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.CT.07	
91.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.CT.08	
92.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT.CT.09	
93.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT.CT.10	
94.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT.CT.11	
95.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CT.12	
<b>XVII</b>	<b>LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ (01 TTHC)</b>		
96.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.HGCS.01	
<b>XVIII</b>	<b>LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (01 TTHC)</b>		
97.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.NCN.01	
	<b>LĨNH VỰC: TƯ PHÁP - CÔNG AN - LAO ĐỘNG - BẢO HIỂM XÃ HỘI</b>		
98.	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú	QT.TP-CA.01	
99.	Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	QT.TP-CA-LĐ-BHXH.02	
100.	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	QT.TP-CA-LĐ.03	
	<b>F. NGÀNH VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3698/QĐ-UBND NGÀY 15/11/2019 CỦA UBND TỈNH); TỔNG CỘNG: 18 TTHC</b>		
<b>XIX</b>	<b>LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ (11 TTHC)</b>		
101.	Đăng ký tổ chức lễ hội	QT.VHCS.H.01	
102.	Thụng báo tổ chức lễ hội	QT.VHCS.H.02	
103.	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT.VHCS.H.03	
104.	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT.VHCS.H.04	
105.	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	QT.VHCS.H.05	
106.	Xét tặng Danh hiệu Khu dân cư văn hóa hằng năm	QT.VHCS.H.06	
107.	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	QT.VHCS.H.07	
108.	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT.VHCS.H.08	
109.	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT.VHCS.H.09	
110.	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	QT.VHCS.H.10	
111.	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh	QT.VHCS.H.11	

	dịch vụ karaoke		
<b>XX</b>	<b>LĨNH VỰC GIA ĐÌNH (06 TTHC)</b>		
112.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.GĐ.H.01	
113.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.GĐ.H.02	
114.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.GĐ.H.03	
115.	Cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.GĐ.H.04	
116.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.GĐ.H.05	
117.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.GĐ.H.06	
<b>XXI</b>	<b>LĨNH VỰC THƯ VIỆN (01 TTHC)</b>		
118.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản	QT.TV.H.01	
<b>G. NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1925/QĐ-UBND NGÀY 24/6/2019 CỦA UBND TỈNH); TỔNG CỘNG: 06 TTHC</b>			
<b>XXII</b>	<b>LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH (02 TTHC)</b>		
119.	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT.XB-I-PH.01	
120.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.XB-I-PH.02	
<b>XXIII</b>	<b>LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ (04 TTHC)</b>		
121.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH&TTĐT. 01	
122.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH&TTĐT. 02	
123.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH&TTĐT. 03	
124.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH&TTĐT. 04	
<b>H. NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2707/QĐ-UBND NGÀY 12/8/2019 CỦA UBND TỈNH); TỔNG CỘNG: 14 TTHC</b>			
<b>XXIV</b>	<b>LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ (05 TTHC)</b>		
125.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc huyện quản lý	QT.ĐB.H.01	
126.	Cấp giấy phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc UBND cấp huyện quản lý.	QT.ĐB.H.02	
127.	Cấp phép thi công trên đường bộ đang khai thác thuộc UBND cấp huyện quản lý	QT.ĐB.H.03	



128.	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào đường thuộc UBND cấp huyện quản lý	QT.ĐB.H.04	
129.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường thuộc UBND cấp huyện quản lý	QT.ĐB.H.05	
<b>XXV</b>	<b>LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA (09 TTHC)</b>		
130.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐTND.H.01	
131.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa lần đầu đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.ĐTND.H.02	
132.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	QT.ĐTND.H.03	
133.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.ĐTND.H.04	
134.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.ĐTND.H.5	
135.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	QT.ĐTND.H.6	
136.	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	QT.ĐTND.H.8	
137.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người.	QT.ĐTND.H.7	
138.	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người.	QT.ĐTND.H.9	
	<b>I. NGÀNH XÂY DỰNG (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3506/QĐ-UBND NGÀY 22/10/2021 CỦA UBND TỈNH); TỔNG CỘNG: 14 TTHC</b>		
<b>XXVI</b>	<b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG (01 TTHC)</b>		

139.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước).	QT.XD.01	
<b>XXVII</b>	<b>LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG (06 TTHC)</b>		
140.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.01	
141.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.02	
142.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.03	
143.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.04	
144.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.05	
145.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.HĐXD.06	
<b>XXVIII</b>	<b>LĨNH VỰC QUY HOẠCH (04 TTHC)</b>		
146.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.QH.01	
147.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.	QT.QH.02	
148.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng	QT.QH.03	
149.	Thẩm định Tổng mặt bằng sử dụng đất xây dựng công trình (dự án đầu tư) thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.	QT.QH.04	
<b>XXIX</b>	<b>LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT (03 TTHC)</b>		
150.	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần hệ phố, lòng đường	QT.HTKT.01	

151.	Gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường	QT.HTKT.02	
152.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị	QT.HTKT.03	
<b>J. NGÀNH LĐT&amp;XH (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2605/QĐ-UBND NGÀY 05/8/2019 VÀ 2128/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH), QUYẾT ĐỊNH 3110/ QĐ-UBND, QUYẾT ĐỊNH 3747/QĐ-UBND; TỔNG CỘNG: 46 TTHC</b>			
<b>DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG</b>			
153.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT. NCCLT.01	
154.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	QT.NCCLT.02	
155.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	QT.NCCLT.02	
156.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT.NCCLT.04	
157.	Giải quyết chế độ đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh;	QT.NCCLT.05	
158.	Giám định vết thương còn sót	QT.NCCLT.06	
159.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCCLT.07	
160.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCCLT.08	
161.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT.NCCLT.09	
162.	Giải quyết chế độ người HDKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCCLT.10	
163.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCCLT.11	
164.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCCLT.12	
165.	Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.NCCLT.13	
166.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT.NCCLT.14	
167.	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	QT.NCCLT.15	
168.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT.NCCLT.16	
169.	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	QT.NCCLT.17	
170.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT.NCCLT.18	
171.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCCLT.19	
	Trợ cấp hàng tháng/một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCCLT.20	

172.	Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	QT.NCCLT.21	
173.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT.NCCLT.22	
174.	Hỗ trợ di chuyển hải cốt liệt sĩ	QT.NCCLT.23	
175.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - Pu - Chia.	QT.NCCLT.24	
<b>XXXIII</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI</b>		
176.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	QT.BTXHLT.01	
177.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.BTXH.02	
178.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.BTXHLT.03	
	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.BTXHLT.04	
179.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.BTXHLT.05	
	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)	QT.BTXHLT.06	
180.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT.BTXHLT.07	
181.	Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng	QT.BTXHLT.08	
<b>XXXVII</b>	<b>LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI</b>		
182.	Áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội	QT.PCTNXHLT.01	
<b>Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh ( Theo Quyết định 2857/QĐ-UBND ngày 11/8/2021)</b>			
<b>Lĩnh vực Việc làm</b>			
183.	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đại dịch Covid-19	QT.VL-CV19.01	
184.	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch Covid-19	QT.VL-CV19.02	
185.	Hỗ trợ hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch Covid-19	QT.VL-CV19.03	
<b>Lĩnh vực Lao động - Tiền lương</b>			
186.	Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch Covid-19	QT.LĐTL-CV19.01	

187.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch Covid-19	QT.LĐTL-CV19.02	
<b>QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG MỚI BAN HÀNH (Lĩnh vực Bảo trợ xã hội)</b>			
188.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.BTXH.LT.09	
189.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.BTXH.LT.10	
190.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.BTXH.LT.11	
<b>QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Lĩnh vực Bảo trợ xã hội)</b>			
191.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.BTXH.LT.01	
192.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.BTXH.LT.02	
193.	Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.BTXH.LT.03	
194.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.BTXH.LT.04	
195.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.BTXH.LT.05	
196.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT. BTXH.LT.07	
<b>QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Lĩnh vực Bảo trợ xã hội)</b>			
197.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.	QT.BTXH.H.01	
<b>QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (Lĩnh vực Bảo trợ xã hội)</b>			
198.	Trợ giúp khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT.BTXH.X.03	
<b>I - LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>			
<b>XXXXI</b>	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG QUỐC DÂN VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC (02 TTHC)</b>		
199.	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.HTQDK.H.01	
200.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.HTQDK.H.02	
<b>XXXXII</b>	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG QUỐC DÂN (09 TTHC)</b>		
201.	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT.HTQD.H.01	
202.	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	QT.HTQD.H.02	
203.	Chuyên đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.HTQD.H.03	
204.	Chuyên đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.HTQD.H.04	
205.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại	QT.HTQD.H.05	

	các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn		
206.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người.	QT.HTQD.H.06	
207.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.HTQD.H.07	
208.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.HTQD.H.08	
209.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.HTQD.H.09	
<b>XXXXIII</b>	<b>LĨNH VỰC HỆ THỐNG VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ (02 TTHC)</b>		
210.	Thủ tục cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ số gốc	QT.VBCC.H.01	
211.	Thủ tục chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	QT.VBCC.H.02	
	<b>M. NGÀNH KẾ HOẠCH – ĐẦU TƯ ( QUYẾT ĐỊNH 3397/QĐ-UBND NGÀY 11/10/2021 CỦA UBND TỈNH); TỔNG CỘNG: 25 TTHC</b>		
<b>XXXXIV</b>	<b>LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH ( 05 TTHC)</b>		
212.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.HKD.01	
213.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.02	
214.	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.HKD.03	
215.	Châm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.HKD.04	
216.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.05	
<b>XXXXV</b>	<b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG CƠ BẢN (04 TTHC)</b>		
217.	Thẩm định, phê duyệt Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án	QT.XDCB.01	
218.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật (dự án không có cấu phần xây dựng)	QT.XDCB.02	
219.	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (dự án không có cấu phần xây dựng)	QT.XDCB.03	
220.	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	QT.XDCB.04	
<b>XXXXVI</b>	<b>LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ (16 TTHC)</b>		
221.	Đăng ký Hợp tác xã	QT.HTX.01	
222.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.HTX.02	
223.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã	QT.HTX.03	
224.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.HTX.04	
225.	Đăng ký khi Hợp tác xã chia	QT.HTX.05	
226.	Đăng ký khi Hợp tác xã tách	QT.HTX.06	
227.	Đăng ký khi Hợp tác xã hợp nhất	QT.HTX.07	
228.	Đăng ký khi Hợp tác xã sáp nhập	QT.HTX.08	
229.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT.HTX.09	
230.	Giải thể tự nguyện Hợp tác xã	QT.HTX.10	
231.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã	QT.HTX.11	
232.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của Hợp tác xã	QT.HTX.12	

233.	Tạm ngừng hoạt động của HTX, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.HTX.13	
234.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.HTX.14	
235.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã	QT.HTX.15	
236.	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT.HTX.16	
<b>N. NGÀNH TÀI CHÍNH (QUYẾT ĐỊNH SỐ 2282/QĐ-UBND NGÀY 20/7/2021 CỦA UBND TỈNH); TỔNG CỘNG: 14 TTHC</b>			
<b>XXXXVII</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ (01 TTHC)</b>		
237.	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp huyện.	QT.QLG.01	
<b>XXXXVIII</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN (13 TTHC)</b>		
238.	Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.	QT.QLCS.01	
239.	Thuê tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị.	QT.QLCS.02	
240.	Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.	QT.QLCS.03	
241.	Thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước.	QT.QLCS.04	
242.	Thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	QT.QLCS.05	
<b>P. NGÀNH NỘI VỤ (QUYẾT ĐỊNH SỐ 4151 /QĐ-UBND NGÀY 23 /12/2019 CỦA UBND TỈNH); TỔNG CỘNG: 34 THỦ TỤC</b>			
<b>XXXXIX</b>	<b>LĨNH VỰC TỔ CHỨC, HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NHÀ NƯỚC (03 TTHC)</b>		
243.	Thủ tục thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.01	
244.	Thủ tục thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.02	
245.	Thủ tục thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.03	
<b>XXXXX</b>	<b>LĨNH VỰC HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ (15 TTHC)</b>		
246.	Thủ tục thành lập Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.04	
247.	Thủ tục phê duyệt điều lệ Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.05	
248.	Thủ tục chia, tách Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.06	
249.	Thủ tục sáp nhập, hợp nhất Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.07	
250.	Thủ tục đổi tên Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.08	
251.	Thủ tục Hội tự giải thể có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.09	
252.	Thủ tục Báo cáo tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường	QT.NV.10	
253.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ Quỹ	QT.NV.11	

254.	Thủ tục công nhận Quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ	QT.NV.12	
255.	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ.	QT.NV.13	
256.	Thủ tục thay đổi Giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ (Sửa đổi, bổ sung) Quỹ	QT.NV.14	
257.	Thủ tục thủ tục cho phép hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.NV.15	
258.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách Quỹ	QT.NV.16	
259.	Thủ tục đổi tên Quỹ	QT.NV.17	
260.	Thủ tục Quỹ tự giải thể	QT.NV.18	
<b>XXXXXI</b>	<b>LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG (08 TTHC)</b>		
261.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT.NV.19	
262.	Thủ tục tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”	QT.NV.20	
263.	Thủ tục tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”	QT.NV.21	
264.	Thủ tục tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”	QT.NV.22	
265.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	QT.NV.23	
266.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT.NV.24	
267.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT.NV.25	
268.	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình.	QT.NV.26	
<b>XXXXXII</b>	<b>LĨNH VỰC TÔN GIÁO (08 TTHC)</b>		
269.	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	QT.NV.27	
270.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã, phường, thị trấn thuộc một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.28	
271.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã, phường, thị trấn thuộc một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.29	
272.	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.30	
273.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động	QT.NV.31	



	tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện, thành phố, thị xã		
274.	Thủ tục đề nghị tổ chức có cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp có quy mô tổ chức ở một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.32	
275.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.33	
276.	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã, phường, thị trấn nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.NV.34	